

Topic: Vocab - Unit 5: Conference - Hội nghị				
No	Words	Transcription	Class	Meaning
1		/ə'kɒn.ə.dɜ:t/	v	cung cấp nơi ở, cung cấp
			n	nơi ăn chốn ở
			a	dễ tính, hay giúp đỡ
2		/ə'reɪndʒ.mənt/	n	sự sắp xếp
			v	sắp xếp
			a	được sắp xếp
3		/ə'səʊ.sɪ'ei.ʃən/	n	sự liên kết, hiệp hội
			v	liên kết
			a	được liên quan
4		/ə'tend/	v	tham gia
			n	người tham gia
				sự tham gia
5			v	liên lạc
6		/həʊld/	v	giữ
7		/ləʊ'keɪ.ʃən/	n	địa điểm
8		/,əʊ.və'kraʊ.dɪd/	adj	đồng đức
				đám đông
9		/'redʒ.ɪ.stər/	v/n	đăng ký/danh sách
			n	sự đăng ký
10		/sɪ'lekt/	v	lựa chọn
			n	sự lựa chọn
11		/'seɪ.ən/	n	phiên
12			Phr V	tham gia